

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 424/2024/DS-ST
Ngày 12-11-2024
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Á
- Ông Cao Thanh Tâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 249/2024/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2024 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 304/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, cùng địa chỉ: Xóm A, thôn A, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Vợ chồng ông Phạm Văn T1, sinh năm 1972 bà Trần Thị T2, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn A, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

3. **Người làm chứng:** Chị Phạm Như Q, sinh năm 2001, địa chỉ: Xóm A, thôn A, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 28/7/2017 âm lịch, ông Đ bà T cho vợ chồng ông T1 bà T2 vay số tiền 50.000.000 đồng, có viết giấy nợ do ông T1 bà T2 ký tên. Việc cho vay

không thỏa thuận thời gian trả, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 1.500.000 đồng/50.000.000 đồng/tháng. Ông T1 bà T2 đã trả lãi hết năm 2019, việc trả tiền lãi như ông T1 trình bày là không đúng. Nội dung giấy ghi việc trả tiền mà ông T1 cung cấp là đúng, chữ ghi trong giấy là của bà T. Số tiền ông T1 bà T2 đã trả theo giấy này là 10.500.000 đồng. Khi ông T1 bà T2 trả thì chỉ đưa tiền chứ không xác định là trả lãi hay trả gốc và ông Đ bà T xác định là trả tiền lãi. Ông T1 cộng tiền thành 14.500.000 đồng là không đúng vì số tiền 2.000.000 đồng trả ngày 24/02/2022 và 2.000.000 đồng trả ngày 27/3/2022 được cộng chung cùng số tiền của chị Q là con của ông T1 bà T2 trả thành “*tổng trả cả Q đưa 8.000.000 đồng*” nên số đã trả chỉ là 10.500.000 đồng. Nay ông Đ bà T yêu cầu vợ chồng ông T1 bà T2 trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất pháp luật qui định từ tháng 01/2020 đến nay, trừ đi số tiền lãi đã trả là 10.500.000 đồng.

- *Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của đương sự, bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:* Ngày 28/7/2017 âm lịch, vợ chồng ông T1 vay của ông Đ bà T số tiền 50.000.000 đồng, có giấy tờ như ông Đ bà T cung cấp, ông T1 ghi giấy mượn và vợ chồng cùng ký là đúng. Sau đó khoảng mười mấy ngày vợ chồng ông vay thêm 50.000.000 đồng nhưng không có ghi giấy tờ. Hai bên thỏa thuận miệng lãi 3.000.000 đồng/tháng/100.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã trả lãi đầy đủ được 3 năm. Đến năm 2020, trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và vẫn trả lãi của số tiền 50.000.000 đồng còn lại. Đến năm 2020, ông T1 vay tiền của bà Y (con ông Đ) và trả lãi thêm cho ông Đ bà T được hai tháng nữa thì không còn khả năng trả nợ. Sau đó, vợ chồng ông xin trả dần tiền gốc, ngày 24/02/2022 trả 2.000.000 đồng, ngày 27/3/2022 trả được 2.000.000 đồng, trong năm 2022 trả thêm được 8.000.000 đồng. Đến 20/4/2024 trả được 1.500.000 đồng, ngày 20/5/2024 trả được 1.000.000 đồng. Tổng cộng đã trả góp được 14.500.000 đồng tiền gốc hiện chỉ còn nợ 35.500.000 đồng. Nay vợ chồng ông chấp nhận trả số tiền 35.500.000 đồng.

- Bị đơn bà Trần Thị T2 không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo.

- *Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng, chị Phạm Như Q trình bày:* Chị là con gái của ông T1 bà T2. Năm 2022, ông T1 bà T2 có đưa tiền cho chị hai lần với tổng số tiền 2.500.000 đồng để trả cho bà T. Ngoài ra không còn lần nào khác. Việc bà T yêu cầu ông T1 bà T2 trả nợ, chị Q không liên quan gì và không có ý kiến gì khác.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Đ và bà T, buộc ông T1 và bà T2 phải trả cho vợ chồng ông Đ

và bà T số tiền 39.500.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T1 và bà T2 phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đ bà T yêu cầu ông T1 bà T2 trả tiền gốc đã vay và tiền lãi nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự và người làm chứng: Ông T1 bà T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Chị Q đã có lời khai và đề nghị xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Căn cứ theo khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Trong thời gian giải quyết vụ án, bà T2 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập, thông báo, giấy báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của bà T2 liên quan đến yêu cầu của ông Đ bà T được. Bà T2 không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Căn cứ giấy ghi nợ ngày 28/7/2017 do ông Đ bà T cung cấp được ông T1 thừa nhận và lời khai của ông T1, xác định vợ chồng ông T1 bà T2 có vay của ông Đ bà T số tiền 50.000.000 đồng, không có thời hạn trả, lãi suất 1.500.000 đồng/50.000.000 đồng/tháng (tức 36%/năm) là đúng. Đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có lãi. Ông T1 bà T2 không trả nợ khi ông Đ bà T đòi là vi phạm nghĩa vụ đối với bên cho vay.

[5] Ông T1 cho rằng đã trả 14.500.000 đồng tiền gốc và đã trả lãi nhưng không được ông Đ bà T chấp nhận. Theo giấy ghi việc trả tiền mà ông T1 cung cấp chỉ ghi các lần trả tiền, không ghi rõ là trả tiền gốc hay tiền lãi. Sau hai lần trả tiền ngày 24/02/2022 và 27/3/2022 có ghi “*Năm 2022, tổng trả chị cả Q đưa: 8.000.000đ*” như vậy số tiền trả đã được cộng tổng như ông Đ bà T trình bày là phù hợp. Ông T1 bà T2 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình và cũng không đến Tòa án để đối chất với ông Đ bà Y nên không có đủ căn cứ để xác định lời khai của ông T1 về việc trả tiền gốc, tiền lãi là đúng sự thật. Vì vậy, xác định ông T1 bà T2 chưa trả tiền gốc, đã trả lãi đến hết năm 2019 và trả lãi thêm được 10.500.000 đồng như sự thừa nhận của ông Đ bà T.

[6] Về yêu cầu trả tiền lãi: Lãi suất hai bên thỏa thuận 36%/năm là vượt quá qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự: “*1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo*

thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”. Do đó, mức lãi suất vượt quá qui định không có hiệu lực pháp luật. Ông Đ bà T thừa nhận ông T1 bà T2 đã trả tiền lãi hàng tháng từ khi vay (ngày 18/9/2017) đến hết năm 2019 là 02 năm 03 tháng với số tiền lãi 40.500.000 đồng. Số tiền lãi phù hợp qui định là $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 02 \text{ năm } 03 \text{ tháng} = 22.500.000 \text{ đồng}$, số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất qui định là 18.000.000 đồng được trừ vào tiền gốc. Như vậy, từ năm 2020, ông T1 bà T2 còn nợ ông Đ bà T số tiền gốc 32.000.000 đồng. Hợp đồng vay có lãi nên vợ chồng ông T1 bà T2 phải trả lãi cho ông Đ bà T, chấp nhận yêu cầu của ông Đ bà T, buộc ông T1 bà T2 phải trả tiền lãi như sau: Tiền lãi trên nợ gốc chưa trả = $32.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 04 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 11 \text{ ngày}$ (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử 12/11/2024) là 31.111.000 đồng (đã làm tròn số). Ông T1 bà T2 đã trả được 10.500.000 đồng nên được khấu trừ, số tiền lãi còn phải trả là 20.611.000 đồng.

[7] Vợ chồng ông T1 bà T2 vay tiền để đầu tư làm kinh tế gia đình nên phải có nghĩa vụ chung đối với số tiền vay. Vì vậy, buộc ông T1 bà T2 phải liên đới trả cho ông Đ bà T số tiền gốc 32.000.000 đồng và tiền lãi 20.611.000 đồng. Vợ chồng ông T1 bà T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nên kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông T1 bà T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận. Tại hợp đồng vay, tại Tòa án các bên không có thỏa thuận mức lãi suất nợ quá hạn nên mức lãi suất nợ quá hạn bằng 30%/năm (150% mức lãi suất trong hạn 20%/năm).

[8] Về án phí: Yêu cầu của ông Đ bà T được chấp nhận nên vợ chồng ông T1 bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $52.611.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.630.500 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

[9] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị buộc ông T1 bà T2 trả số tiền 39.500.000 đồng là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ bà Nguyễn Thị T. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn T1 bà Trần Thị T2 phải liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ bà Nguyễn Thị T số tiền 52.611.000 đồng (Năm mươi hai triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

2. Về án phí và tiền tạm ứng án phí:

- Vợ chồng ông Phạm Văn T1 bà Trần Thị T2 phải chịu 2.630.500 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sơ thẩm.

- Trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ bà Nguyễn Thị T số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), ông bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006583 ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 30%/năm.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng